

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA
QUỐC GIA I.D.I**

*Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024
đã được soát xét*

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: Quốc lộ 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Bình Thành, H.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

MỤC LỤC

Nội dung

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

01 - 01

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

04 - 04

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

05 - 08

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

09 - 09

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

10 - 11

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

12 - 57



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: QL 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Bình Thành, H.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và đến nay, công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 15 tháng 05 năm 2023.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2024 là: **2.276.446.080.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Bình Thành, H.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thủy hải sản (Mã 1020). Mua bán thủy hải sản (Mã 4632). Kinh doanh khách sạn (Mã 5510). Mua bán vật liệu xây dựng (Mã 4663). Mua bán hàng trang trí nội thất (Mã 4649). Nuôi trồng thủy sản (Mã 0322). Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (Mã 1080). Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); kinh doanh nhà (Mã 6810). Sản xuất nước đóng chai (Mã 1104). Sản xuất bao bì giấy - nhựa (Mã 1702, 2220). Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật (Mã 1040). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã 0810). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Mã 5210). Bốc xếp hàng hóa cảng biển (Mã 5224). Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới (Mã 4933, 5022). Kinh doanh thuốc thú y thủy sản (Mã 4669). Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (Mã 4101, 4102, 4293, 4212). Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã 4659). Sản xuất điện (Mã 3511).

4. Cấu trúc Công ty

Công ty con

- Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản

+ Địa chỉ : Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

+ Vốn điều lệ: 629.351.040.000 VND

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 79,25%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 79,25%

- Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh An Đắc Nông

+ Địa chỉ: Số 1, Tiểu khu 834, Cụm Ba Tầng, X. Ea Pô, H. Cư Jút, Đắk Nông

+ Vốn điều lệ: 60.000.000.000 VND

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 97,50%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 97,50%

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: QL 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Bình Thành, H.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 15/08/2024 công ty đã được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21, ghi nhận tăng vốn điều lệ từ 2.276.446.080.000 đồng lên 2.731.726.680.000 đồng.

Toàn bộ 45.528.060 cổ phiếu phát hành để chi trả cổ tức năm 2022 và 2023 đã được Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 07 ngày 07/08/2024, Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh cấp quyết định về việc thay đổi đăng ký niêm yết ngày 08/08/2024.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu khác nào phát sinh sau ngày 30/06/2024 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông: Lê Thanh Thuấn	Chủ tịch	
Ông: Lê Tuấn Anh	Phó chủ tịch	
Ông: Tống Phi Hùng	Thành viên	
Ông: Đinh Văn Thép	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2024
Ông: Lê Văn Cảnh	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 22/04/2024
Ông: Lê Mạnh Huân	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 22/04/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông: Lê Văn Cảnh	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Võ Thị Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Thế Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà: Lê Thị Phụng	Trưởng ban
Bà: Ngô Thị Tố Ngân	Thành viên
Ông: Lê Hoàng Cương	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Từ Thiện Thoại	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên
Bà: Đoàn Nguyễn Kim Phụng	Thành viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Lê Văn Cảnh

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Đức Phương

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho 6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty .

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 08 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN CẢNH

Số : .../BCSX/TC/2024/AASCS

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I, được lập ngày 22 tháng 08 năm 2024 từ trang 05 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

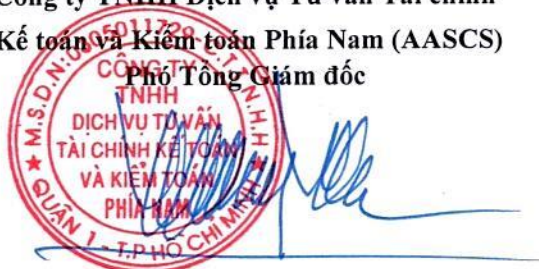
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2024

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Phó Tổng Giám đốc****Lê Văn Tuấn**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.541.642.766.363	5.537.285.855.129
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	576.705.167.856	1.112.379.542.714
111	1. Tiền		268.896.562.856	317.879.542.714
112	2. Các khoản tương đương tiền		307.808.605.000	794.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	915.271.773.972	663.675.624.494
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		915.271.773.972	663.675.624.494
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.633.503.693.028	2.151.311.894.741
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	1.759.178.497.564	1.285.570.982.375
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		838.036.125.200	820.124.422.378
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	93.134.168.604	102.461.588.328
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.06	(56.845.098.340)	(56.845.098.340)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.07	1.377.867.634.010	1.571.797.393.210
141	1. Hàng tồn kho		1.377.867.634.010	1.572.104.514.105
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			(307.120.895)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		38.294.497.497	38.121.399.970
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.13	2.148.973.381	2.106.032.705
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		36.145.524.116	36.015.367.265
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.746.542.470.151	2.740.162.407.014
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		534.142.979.835	461.442.979.835
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.04	529.900.000.000	457.200.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	4.242.979.835	4.242.979.835
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		860.848.775.161	909.002.530.259
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	620.022.992.143	655.079.812.067
222	- Nguyên giá		1.352.959.038.194	1.352.257.228.958
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(732.936.046.051)	(697.177.416.891)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	96.351.049.869	107.653.295.457
225	- Nguyên giá		159.697.752.367	159.697.752.367
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(63.346.702.498)	(52.044.456.910)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	144.474.733.149	146.269.422.735
228	- Nguyên giá		174.725.981.651	174.725.981.651
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(30.251.248.502)	(28.456.558.916)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.12	248.448.422.339	252.801.450.233
231	- Nguyên giá		323.234.235.576	323.234.235.576
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(74.785.813.237)	(70.432.785.343)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.08	578.636.459.689	574.952.932.200
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		578.636.459.689	574.952.932.200
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	248.827.581.111	248.827.581.111
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		245.517.581.111	245.517.581.111
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.310.000.000	3.310.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		275.638.252.016	293.134.933.376
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	8.754.335.007	9.570.771.554
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại	V.14	266.883.917.009	283.564.161.822
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.288.185.236.514	8.277.448.262.143

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.832.298.861.406	4.855.891.649.068
310	I. Nợ ngắn hạn		4.570.879.475.490	4.530.157.213.272
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.16	228.425.041.382	216.486.725.129
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		108.884.112.773	108.568.775.730
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	12.054.760.504	35.947.977.860
314	4. Phải trả người lao động		25.071.529.199	22.628.950.610
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	8.130.366.483	1.340.020.397
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.19	28.781.316.115	35.199.713.551
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	4.140.032.325.157	4.090.462.799.775
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.20		2.022.226.343
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.500.023.877	17.500.023.877
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		261.419.385.916	325.734.435.796
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15	261.419.385.916	325.734.435.796
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND				
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.455.886.375.108	3.421.556.613.075
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	3.445.622.990.008	3.411.293.227.975
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.060.700.000	17.060.700.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		196.813.460.000	196.813.460.000
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		76.041.216.796	67.644.983.670
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		11.111.130.157	10.714.897.031
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.111.130.157	10.714.897.031
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		676.686.703.878	657.853.134.910
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		646.664.435.532	600.087.187.791
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		30.022.268.346	57.765.947.119
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		180.352.569.020	174.045.075.333
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	V.23	10.263.385.100	10.263.385.100
431	1. Nguồn kinh phí		10.263.385.100	10.263.385.100
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.288.185.236.514	8.277.448.262.143

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 08 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



VŨ THỊ LỆ



NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG



LÊ VĂN CẢNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	3.569.074.345.503	3.590.708.133.289
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	1.030.931.100	1.937.423.846
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.568.043.414.403	3.588.770.709.393
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	3.290.774.233.339	3.289.613.361.046
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		277.269.181.064	299.157.348.347
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	69.186.108.650	69.557.002.258
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	171.888.339.095	203.111.213.871
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		146.737.651.602	185.899.191.030
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06.01	85.522.964.175	68.338.668.622
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06.02	41.825.323.086	44.951.949.221
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.218.663.358	52.312.518.891
31	11. Thu nhập khác	VI.07	5.302.674.009	7.568.374.827
32	12. Chi phí khác	VI.08	4.318.644.477	7.900.996.050
40	13. Lợi nhuận khác		984.029.532	(332.621.223)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		48.202.692.890	51.979.897.668
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	11.872.930.857	7.676.330.691
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		36.329.762.033	44.303.566.977
61	18. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ		30.022.268.346	36.542.726.601
62	19. Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát		6.307.493.687	7.760.840.376
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	132	161
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	132	161

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu


VŨ THỊ LỆ

Kế toán trưởng


NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc





LÊ VĂN CẢNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Theo phương pháp gián tiếp)**6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024*

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		48.202.692.890	51.979.897.668
2. Điều chỉnh cho các khoản				
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		70.534.291.587	75.361.899.869
03	- Các khoản dự phòng		(307.120.895)	
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.499.189.156	(4.396.503.329)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(50.386.954.321)	(50.701.282.749)
06	- Chi phí lãi vay		146.737.651.602	185.899.191.030
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		220.279.750.019	258.143.202.489
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(483.379.389.856)	304.513.244.755
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		194.236.880.095	(26.235.754.924)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.434.236.583	(85.973.439.548)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		773.495.871	242.435.464
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(151.162.127.305)	(180.322.951.428)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.898.304.601)	(31.122.608.964)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(8.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(237.715.459.194)	239.235.627.844
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.580.561.647)	(1.814.692.970)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		125.270.908	5.067.500.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(701.070.000.000)	(1.507.270.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		377.172.880.967	728.980.220.493
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(245.161.370.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		54.247.453.655	52.449.447.846
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(274.104.956.117)	(967.748.894.631)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		3.218.424.699.731	4.355.899.968.336
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(3.227.625.133.210)	(4.018.601.469.340)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(14.622.649.836)	(25.617.837.714)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.125.640)	(8.251.017.266)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(23.853.208.955)	303.429.644.016
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(535.673.624.266)	(425.083.622.771)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.112.379.542.714	640.790.543.399
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(750.592)	74.138.556
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		576.705.167.856	215.781.059.184

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 08 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng


VŨ THỊ LỆ


NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG


LÊ VĂN CẢNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và đến nay, công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 15 tháng 05 năm 2023.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2024 là: **2.276.446.080.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Bình Thành, H.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Tổng số nhân viên tại ngày 30/06/2024 là: 1.888 người (số lao động tại ngày 01/01/2024 là: 1.902 người)**4. Ngành nghề kinh doanh**

Chế biến thủy hải sản (Mã 1020). Mua bán thủy hải sản (Mã 4632). Kinh doanh khách sạn (Mã 5510). Mua bán vật liệu xây dựng (Mã 4663). Mua bán hàng trang trí nội thất (Mã 4649). Nuôi trồng thủy sản (Mã 0322). Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (Mã 1080). Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); kinh doanh nhà (Mã 6810). Sản xuất nước đóng chai (Mã 1104). Sản xuất bao bì giấy - nhựa (Mã 1702, 2220). Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật (Mã 1040). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã 0810). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Mã 5210). Bốc xếp hàng hóa cảng biển (Mã 5224). Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới (Mã 4933, 5022). Kinh doanh thuốc thú y thủy sản (Mã 4669). Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (Mã 4101, 4102, 4293, 4212). Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã 4659). Sản xuất điện (Mã 3511).

5. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**6. Cấu trúc Công ty**

Công ty con:

- Tổng số các Công ty con : 02

+ Số lượng Công ty con được hợp nhất : 02

+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty Cp ĐT Du lịch và Phát triển Thủy Sản (*)	QL80, Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.	79,25%	79,25%	79,25%	79,25%
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh An Đắc Nông	Số 1, Tiểu khu 834, Cụm Ba Tầng, X. Ea Pô, H. Cư Jút, Đắk Nông	97,50%	97,50%	97,50%	97,50%

(*) Ngày 31/07/2024 công ty đã được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24, ghi nhận tăng vốn điều lệ từ 629.351.040.000 VND lên 692.283.410.000 VND.

Toàn bộ 6.293.237 cổ phiếu phát hành để chi trả cổ tức năm 2022 và 2023 đã được Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 05 ngày 26/07/2024, Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh cấp quyết định về việc thay đổi đăng ký niêm yết ngày 29/07/2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND



II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024*

Đơn vị tính: VND

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024*

Đơn vị tính: VND

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

6 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

7 . Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

8 . Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

9 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

10 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

11 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

12 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

13 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

15 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của Công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.

16 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024*

Đơn vị tính: VND

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND.03141296

18 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có). Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

20 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

21 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ tính thuế tiếp theo tại thời điểm này.

22 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024*

Đơn vị tính: VND

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

23 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

24 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25 . Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

26 . Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn và ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu

Kết quả kinh doanh của công ty con phải được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán " Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư ban đầu và đầu tư tăng thêm tại công ty con:

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý.

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư tăng thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Thoái vốn tại công ty con:

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa được phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con: toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con.

Công ty con, liên kết mua cổ phiếu quỹ:

- Khi công ty con mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con sẽ tăng lên. Tuy nhiên sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ, phần giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ có thể tăng hoặc giảm so với trước khi công ty con mua cổ phiếu quỹ tùy thuộc vào giá mua cổ phiếu quỹ. Công ty mẹ phải xác định phần sở hữu của mình trong giá trị tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi công ty con mua cổ phiếu quỹ. Phần chênh lệch trong giá trị tài sản thuần đó được ghi nhận trực tiếp vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

- Khi công ty liên kết mua cổ phiếu quỹ, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của công ty liên kết sẽ tăng lên và nếu đủ để kiểm soát, nhà đầu tư sẽ trở thành công ty mẹ, công ty liên kết trở thành công ty con.

Công ty con đầu tư ngược lại công ty mẹ:

Đối với các công ty con không bị hạn chế bởi pháp luật khi mua lại cổ phiếu của công ty mẹ, kế toán phải trình bày giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trong chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của công ty con, kế toán ghi giảm giá trị số cổ phiếu của công ty mẹ đang được nắm giữ bởi công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát nắm giữ tại công ty con bao gồm lợi ích trực tiếp và gián tiếp có được thông qua công ty con khác. Việc xác định lợi ích của các bên được căn cứ vào tỷ lệ vốn góp (trực tiếp và gián tiếp) tương ứng của từng bên trong công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

c. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản thu nhập, chi phí trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được loại trừ hoàn toàn.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.754.278.151	1.783.792.635
Tiền gửi không kỳ hạn	267.142.284.705	316.095.750.079
Các khoản tương đương tiền	307.808.605.000	794.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	307.808.605.000	794.500.000.000
Cộng	576.705.167.856	1.112.379.542.714

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: QL 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Bình Thành, H.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

6 tháng đầu năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- a) Chứng khoán kinh doanh: Không có
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	915.271.773.972	915.271.773.972	663.675.624.494	663.675.624.494
- Tiền gửi có kỳ hạn	915.271.773.972	915.271.773.972	663.675.624.494	663.675.624.494
b2) Dài hạn	3.310.000.000	3.310.000.000	3.310.000.000	3.310.000.000
- Trái phiếu (*)	3.310.000.000	3.310.000.000	3.310.000.000	3.310.000.000
Cộng	918.581.773.972	918.581.773.972	666.985.624.494	666.985.624.494

(*) Trái phiếu (TP) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, số lượng: 131 TP, mệnh giá: 10.000.000 đồng/TP; 2 TP, mệnh giá 1.000.000.000 đồng/TP; Lãi suất, kỳ hạn, ngày phát hành, ngày đáo hạn, phương thức trả lãi được quy định rõ trong từng Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào đơn vị khác	245.517.581.111	245.517.581.111	245.517.581.111	245.517.581.111
+ Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An (**)	245.517.581.111	245.517.581.111	245.517.581.111	245.517.581.111
Cộng	245.517.581.111	245.517.581.111	245.517.581.111	245.517.581.111

(**) Do công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn

Bên khác

- + Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu
- + Công ty CP Dầu cá Châu Á
- + Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch
- + Menita Comercial Oceanica Sa De RL De Cv
- + Đối tượng khác

Bên liên quan

- + Công ty CP Tập đoàn Sao Mai
- + Công ty TNHH Sao Mai Super Feed
- + Công ty CP Du Lịch An Giang

b) Dài hạn

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.759.178.497.564	1.759.178.497.564	1.285.570.982.375
1.756.892.153.564	1.756.892.153.564	1.278.709.977.375
89.114.719.817	89.114.719.817	105.954.719.817
390.804.987.279	390.804.987.279	241.914.818.941
47.629.594.620	47.629.594.620	101.185.453.660
87.142.899.033	87.142.899.033	26.284.652.653
1.142.199.952.815	1.142.199.952.815	803.370.332.304
2.286.344.000	2.286.344.000	6.861.005.000
2.286.344.000	2.286.344.000	6.831.005.000
		30.000.000
1.759.178.497.564	1.759.178.497.564	1.285.570.982.375

04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

Dài hạn

Bên liên quan

- + Công ty CP Tập đoàn Sao Mai

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
529.900.000.000	529.900.000.000	457.200.000.000
529.900.000.000	529.900.000.000	457.200.000.000
529.900.000.000	529.900.000.000	457.200.000.000
529.900.000.000	529.900.000.000	457.200.000.000

Ghi chú:

Hợp đồng vay vốn số 05.2021HĐCVV/2022 ngày 04/01/2022 và Phụ lục HĐ số 06.2021PLCVV/2022, ngày 20/09/2022, thời hạn cho vay trên 12 tháng, lãi suất thay đổi tùy thuộc vào từng thời điểm. Và theo hợp đồng cho vay số 01.HĐCVV/2022 ngày 03/01/2022 và Phụ lục số 02 ngày 01/07/2023 cho Công ty CP Tập đoàn Sao Mai vay vốn với số tiền cụ thể theo từng lần vay, lãi suất áp dụng 8%/năm, thời hạn vay là trên 12 tháng.

05 . PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

Tạm ứng

Ký cược, ký quỹ

Phải thu khác

Bên khác

- + Công ty CTTC TNHH MTV NHTMCP Công Thương VN

- + Cục thuế tỉnh Đồng Tháp - hoàn thuế

- + Lãi tiền gửi dự thu

- + Đối tượng khác

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
93.134.168.604	(528.000.000)	102.461.588.328	(528.000.000)	
61.892.312.592		63.785.769.570		
3.830.700.000		3.830.700.000		
27.411.156.012	(528.000.000)	34.845.118.758	(528.000.000)	
27.411.156.012		34.845.118.758		
2.746.321.223		3.540.447.677		
16.265.382.177		18.465.382.177		
5.435.581.056		9.715.036.348		
2.963.871.556	(528.000.000)	3.124.252.556	(528.000.000)	
4.242.979.835		4.242.979.835		
4.242.979.835		4.242.979.835		
97.377.148.439	(528.000.000)	106.704.568.163	(528.000.000)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

06 . NỢ XẤU**1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ LLC "Sata Fish Ltd"	9.995.468.250		9.995.468.250	
+ Alfredo Foods	9.073.064.061		9.073.064.061	
+ Alliance Seafood Group	9.107.273.406		9.107.273.406	
+ Lapsen International Trading Ltd	6.885.734.871		6.885.734.871	
+ Sarl Globe Alliance	7.104.351.914		7.104.351.914	
+ Tian Ye Aquatic Products Co. Ltd	6.554.141.866		6.554.141.866	
+ Đối tượng khác	8.125.063.972		8.125.063.972	
Cộng	56.845.098.340		56.845.098.340	

07 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	9.457.520.716		10.586.655.519	
- Công cụ, dụng cụ	688.995.860		641.893.377	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.999.746.311		24.384.056.811	
- Thành phẩm	845.797.644.265		1.050.662.821.889	(307.120.895)
- Hàng hóa	494.226.492.605		479.973.190.785	
- Hàng gửi đi bán	2.697.234.253		5.855.895.724	
Cộng	1.377.867.634.010		1.572.104.514.105	(307.120.895)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 1.283.449.314.538 VND.

- Lý do hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: hàng hóa đã được tiêu thụ trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

08 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm

+ Kho lạnh 04

+ Khác

Xây dựng cơ bản

+ Kho lạnh số 04

+ Khu đô thị Bình Long

+ Máy ly tâm

+ Chi phí bồi hoàn đất huyện Cư Jut

+ Công trình khác

Cộng

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	14.833.740.170	14.778.209.810
	14.321.499.813	14.321.499.813
	512.240.357	456.709.997
	563.802.719.519	560.174.722.390
	144.247.959.021	142.935.148.514
	401.317.925.000	401.317.925.000
	4.452.987.885	4.452.987.885
	3.713.038.187	3.701.429.867
	10.070.809.426	7.767.231.124
	578.636.459.689	574.952.932.200

31412
 CÔNG TY
 HẠN ĐỐI
 PHÁT TR
 ĐỐC GIA
 ★ ★ ★
 - T. Đ
 5011729
 CÔNG TY
 TNHH
 H VỤ TƯ V
 HÍNH KẾ T
 KIỂM TOÁN
 HIA NAM
 T.P HỒ C

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: QL 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X. Bình Thạnh, H. Lấp Vò, T. Đồng Tháp.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
6 tháng đầu năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	533.206.548.612	767.791.356.625	32.726.990.698	3.728.990.600	14.803.342.423	1.352.257.228.958
2. Số tăng trong kỳ		532.200.600		698.770.000	116.293.182	1.347.263.782
- Mua trong năm		532.200.600		698.770.000	116.293.182	1.347.263.782
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
3. Số giảm trong kỳ			645.454.546			645.454.546
- Nhượng bán, thanh lý			645.454.546			645.454.546
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	533.206.548.612	768.323.557.225	32.081.536.152	4.427.760.600	14.919.635.605	1.352.959.038.194
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	165.289.841.678	490.194.049.792	30.940.597.211	2.071.166.252	8.681.761.958	697.177.416.891
2. Khấu hao trong kỳ	12.503.954.308	22.896.462.603	410.652.440	239.635.896	353.378.459	36.404.083.706
- Khấu hao trong năm	12.503.954.308	22.896.462.603	410.652.440	239.635.896	353.378.459	36.404.083.706
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
3. Giảm trong kỳ			645.454.546			645.454.546
- Thanh lý, nhượng bán			645.454.546			645.454.546
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	177.793.795.986	513.090.512.395	30.705.795.105	2.310.802.148	9.035.140.417	732.936.046.051
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	367.916.706.934	277.597.306.833	1.786.393.487	1.657.824.348	6.121.580.465	655.079.812.067
2. Tại ngày cuối kỳ	355.412.752.626	255.233.044.830	1.375.741.047	2.116.958.452	5.884.495.188	620.022.992.143

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 390.410.535.939 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 324.528.278.419 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: QL 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X. Bình Thành, H. Lấp Vò, T. Đồng Tháp.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
6 tháng đầu năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ vô hình	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	11.070.071.709	131.531.783.646	17.095.897.012			159.697.752.367
2. Số tăng trong kỳ						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Thanh lý tài sản thuê tài chính						
3. Số giảm trong kỳ						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
4. Số dư cuối kỳ	11.070.071.709	131.531.783.646	17.095.897.012			159.697.752.367
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	4.969.795.311	40.282.000.061	6.792.661.538			52.044.456.910
2. Khấu hao trong kỳ	1.296.468.348	8.762.622.127	1.243.155.113			11.302.245.588
- Khấu hao trong kỳ	1.296.468.348	8.762.622.127	1.243.155.113			11.302.245.588
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
3. Giảm trong kỳ						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
4. Số dư cuối kỳ	6.266.263.659	49.044.622.188	8.035.816.651			63.346.702.498
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	6.100.276.398	91.249.783.585	10.303.235.474			107.653.295.457
2. Tại ngày cuối kỳ	4.803.808.050	82.487.161.458	9.060.080.361			96.351.049.869

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 2.141.079.319 VND

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Các hợp đồng thuê tài chính

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng bên thuê có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: QL 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X. Bình Thành, H.Lấp Vò, T. Đồng Tháp.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
6 tháng đầu năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

II. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	173.940.981.651			785.000.000	174.725.981.651
2. Số tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Tặng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
4. Số dư cuối kỳ	173.940.981.651			785.000.000	174.725.981.651
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	27.671.558.916			785.000.000	28.456.558.916
2. Khấu hao trong kỳ	1.794.689.586				1.794.689.586
- Khấu hao trong kỳ	1.794.689.586				1.794.689.586
- Tặng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
4. Số dư cuối kỳ	29.466.248.502			785.000.000	30.251.248.502
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	146.269.422.735				146.269.422.735
2. Tại ngày cuối kỳ	144.474.733.149				144.474.733.149

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 143.178.249.549 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 785.000.000 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	173.409.054.479	149.825.181.097		323.234.235.576
2. Số tăng trong kỳ				
- Mua trong kỳ				
- Đầu tư XD/CB hoàn thành				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối kỳ	173.409.054.479	149.825.181.097		323.234.235.576
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	66.905.472.913	3.527.312.430		70.432.785.343
2. Khấu hao trong kỳ	4.156.921.968	196.105.926		4.353.027.894
- Khấu hao trong kỳ	4.156.921.968	196.105.926		4.353.027.894
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối kỳ	71.062.394.881	3.723.418.356		74.785.813.237
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	106.503.581.566	146.297.868.667		252.801.450.233
2. Tại ngày cuối kỳ	102.346.659.598	146.101.762.741		248.448.422.339

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 205.568.206.260 VND

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 10.744.100.207 VND

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: QL 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X. Bình Thành, H. Lấp Vò, T. Đồng Tháp.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
6 tháng đầu năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	2.148.973.381	2.106.032.705
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	673.716.855	573.397.115
Các khoản khác	1.475.256.526	1.532.635.590
b) Dài hạn	8.754.335.007	9.570.771.554
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.674.224.923	2.981.237.454
Các khoản khác	6.080.110.084	6.589.534.100
Cộng	10.903.308.388	11.676.804.259

14. LỢI THẾ THUƠNG MẠI

Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con
Cộng

	266.883.917.009	283.564.161.822
	266.883.917.009	283.564.161.822
Cộng	266.883.917.009	283.564.161.822

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	Giá trị	Số cuối kỳ	Trong kỳ	Giá trị	Số đầu năm
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	4.129.468.925.113	4.129.468.925.113	3.220.513.240.749	3.181.507.115.411	4.090.462.799.775

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm	66.049.925.650	128.069.787.500
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Sa Đéc	67.837.386.584	59.299.600.000
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Kiên Giang	1.603.369.365.001	1.590.048.375.622
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc	198.655.599.750	200.769.151.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	353.742.405.000	380.020.044.900
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	126.942.751.087	128.079.759.367



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

Ngân hàng China Construction Bank Corporation - Chi nhánh TP.HCM

CTBC Bank Co., Ltd Chi nhánh TP.HCM

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Đồng Tháp

PGD Rạch Dừa- CN Vũng Tàu NH TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh

Ngân Hàng TNHH INDOVINA- Chi nhánh Đồng Nai

Ngân Hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển

Bank Sinopac Chi nhánh TP.HCM

Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang.

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh An Giang

Ngân Hàng Woori Bank CN Hà Nam

Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đồng Tháp

First Commercial Bank - Chi nhánh TP.HCM

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN An Giang

Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Cần Thơ

Vay cá nhân

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
167.641.275.800	167.641.275.800
341.605.676.306	58.354.993.943
173.115.230.000	350.090.076.629
60.378.786.000	179.055.186.540
48.000.000.000	21.000.000.000
47.880.000.000	48.000.000.000
221.299.969.057	48.013.000.000
134.039.923.800	164.436.698.574
234.866.048.600	181.724.435.000
48.092.023.600	164.997.998.800
30.000.000.000	48.108.913.600
90.776.990.000	29.979.512.000
24.457.308.428	90.776.990.000
57.268.260.450	4.937.000.000
33.450.000.000	12.210.000.000
4.129.468.925.113	34.850.000.000
4.129.468.925.113	4.090.462.799.775

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: QL 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X. Bình Thành, H. Lấp Vò, T. Đồng Tháp.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
6 tháng đầu năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm	235.688.522.000	235.688.522.000	10.000.000.000	49.129.000.000	274.817.522.000	274.817.522.000
Cộng	235.688.522.000	235.688.522.000	10.000.000.000	49.129.000.000	274.817.522.000	274.817.522.000

Chi tiết các khoản vay dài hạn

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh An Giang

First Commercial Bank - Chi nhánh TP.HCM

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	55.688.522.000	74.817.522.000
	180.000.000.000	200.000.000.000
	235.688.522.000	274.817.522.000

c) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

6 tháng đầu năm 2024

6 tháng đầu năm 2023

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	8.152.260.376	769.091.590	7.383.168.786	11.198.467.713	582.067.713	10.616.400.000
Trên 1 năm đến 5 năm	8.611.468.779	1.371.987.729	7.239.481.050	19.437.219.807	4.435.782.093	15.001.437.714
Cộng	16.763.729.155	2.141.079.319	14.622.649.836	30.635.687.520	5.017.849.806	25.617.837.714



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Giá trị nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Ngắn hạn	10.563.400.044	10.563.400.044		
Gốc nợ thuê tài chính	10.563.400.044	10.563.400.044		
Dài hạn	25.730.863.916	25.730.863.916	50.916.913.796	50.916.913.796
Gốc nợ thuê tài chính	25.730.863.916	25.730.863.916	50.916.913.796	50.916.913.796
Cộng	36.294.263.960	36.294.263.960	50.916.913.796	50.916.913.796

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: không có

e) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không có

f) Trái phiếu thường: không có

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ: Không có

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Đ/c: QL 80, Cụm CN Vàm Cống, X. Bình Thành, H. Lấp Vò, Đồng Tháp

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
6 tháng đầu năm 2024

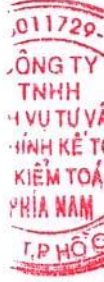
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2024:

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VNĐ)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm	OIK.DN.3757220.523 ngày 25/05/2023		130.000.000.000	2.594.100	66.049.925.650	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Kiên Giang	01/2023/4426663/HĐ TD ngày 08/08/2023		1.900.000.000.000	37.685.404	648.834.090.215	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc	01/2023/4426663/HĐ TD ngày 08/08/2023		200.000.000.000		21.279.715.200	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Tp Hồ Chí Minh	FCA000659-2024 ngày 02/01/2024	3.500.000	81.200.000.000	6.963.700	177.375.884.550	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
Ngân hàng China Construction Bank Corporation - CN TP.HCM	FAGSTF/2018-005APP5 ngày 08/09/2023	7.000.000	162.400.000.000		167.641.275.800	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	QSDĐ của công ty
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN An Giang	112-00018879.01692/2024/HĐTD		100.000.000.000	766.359	19.520.308.428	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2024:

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VNĐ)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP công thương Đồng Tháp	397/2023/HĐCVHM/ NHCT720-IDI ngày 26/12/2023		400.000.000.000	11.552.884	286.922.298.306	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác
Ngân hàng Phát Triển Tp.HCM - CN Vũng Tàu	29752/23MN/HĐTD ngày 07/11/2023		400.000.000.000		173.115.230.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác
Ngân Hàng TNHH INDOVINA - CN Đồng Nai	IVB- DN/CL/0322/032/DC I ngày 26/06/2023	3.000.000			27.000.000.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác
Ngân Hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển	540.0027/2023/HĐT DHM- DN/PGBankAG ngày 06/03/2023		150.000.000.000		48.000.000.000	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác
Ngân hàng Tiên Phong CN An Giang.	81/2024/HĐTD/AGG ngày 29/03/2024		200.000.000.000		182.499.969.057	9	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tài sản khác
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	BCLC-1458-HDHM ngày 29/12/2023		1.000.000.000.000		134.039.923.800	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	QSDĐ và Tài sản khác
Bank Sinopac Chi nhánh TP.HCM	231023 ngày 08/06/2023	2.000.000			47.880.000.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
First Commercial Bank - Chi nhánh TP.HCM	TRLBTDUS- H30230080 ngày 06/10/2023	6.000.000			90.776.990.000	12	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2024:

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VNĐ)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng Woori Bank CN Hà Nam	VN123007736/2023-HĐCVHM/WBVN30 3 ngày 20/09/2023		150.000.000.000		149.875.428.600	6	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
Ngân hàng United Overseas Bank (VN)	UOB/HCMC/CMB/7 392/002 ngày 29/09/2023	2.000.000			48.092.023.600	6	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Tiền gửi
Ngân hàng Nam Á - CN Cần Thơ	0910/2023/603-CV ngày 26/12/2023		200.000.000.000	1.790.300	45.601.626.450	8	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sxkd	Cổ phiếu
Đối tượng khác	Từng hợp đồng cụ thể				33.450.000.000	24	Theo từng hợp đồng cụ thể	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Vay của cá nhân
Ngân hàng TMCP Á Châu	SDE.DN.1672.07062 4			100.000	2.547.300.000	6	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản
Ngân hàng BPCE	FCA000601-2024	3.000.000	73.400.000.000		65.290.086.584	6	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký quỹ tiền
Ngân hàng TMCP Nam Á	0287/2024/603-CV		100.000.000.000	458.000	11.666.634.000	6	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Cổ phiếu
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	125/2023- HĐCVHM/NHCT720 -TRISEDCO		55.000.000.000		54.683.378.000	6	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Trái phiếu và bất động sản
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	442/2023/HDDTD/AG G		100.000.000.000		38.800.000.000	3	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2024:

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	75/2023/VCB.ĐT-CRC		30.000.000.000		30.000.000.000	6	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	112-00023613.14093/2024/HHTD		70.000.000.000		4.937.000.000	6	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản
Ngân hàng Indovina	IVB-DN/CL/1223/120	2.000.000			33.378.786.000	3	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Cổ phiếu
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	01/2024/4956478/HĐ TD		400.000.000.000		353.742.405.000	6	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Tiền gửi + Bất động sản
Ngân hàng WOORI	VN123002861/WBV N303		85.000.000.000		84.990.620.000	11	Theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Bất động sản
Tổng ngắn hạn		28.500.000	5.987.000.000.000	61.910.746	4.129.468.925.113				
Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - CN An Giang	AGG/19050 ngày 05/12/2019		329.514.722.000		55.688.522.000	72	Theo từng kế ước nhận nợ	TT tiền VND và tài sản gắn liền trên đất	Thế chấp đất và TS gắn liền trên đất
First Commercial Bank - Chi nhánh TP.HCM	MLBTDS-H10230079 ngày 06/10/2023		200.000.000.000		180.000.000.000	60	Theo từng kế ước nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài Sản khác
Tổng dài hạn			529.514.722.000		235.688.522.000				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2024:

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Công ty cho thuê TC TNHH MTV NH TMCP Việt Nam _CN TP	95/2020/CN.MN- CTTC ngày 27/11/2020		24.943.333.320		7.635.383.208	60	Theo từng khế uớc nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Ký cược
Công ty CTTC VIETINBANKLEASING	91/2021/CN.MN- CTTC ngày 27/12/2021		31.051.892.611		12.982.699.972	60	Theo từng khế uớc nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Ký cược
	72/2019/CN.MN- CTTC		49.262.765.960		6.591.195.000	63	10,00%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
	105/2021/CN.MN- CTTC		35.327.814.667		3.453.862.363	36	10,00%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
Công ty CTTC CHAILEASE LEASING	C2201170C2		8.634.655.933		3.787.878.797	50	7,08%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
	C2211008C2		4.915.319.000		1.843.244.620	32	7,56%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh	Ký cược
Thuê mua tài chính			154.135.781.491		36.294.263.960				



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: QL 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X. Bình Thành, H.Lấp Vò, T. Đồng Tháp.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
6 tháng đầu năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	228.425.041.382	228.425.041.382	216.486.725.129	216.486.725.129
Bên khác	225.417.464.642	225.417.464.642	216.484.825.129	216.484.825.129
+ Công ty TNHH MTV KD & DT Toàn Cầu			46.213.547.000	46.213.547.000
+ Công ty CP Xuất khẩu Hải Sản Sạch	11.008.030.089	11.008.030.089	11.006.530.179	11.006.530.179
+ Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship	16.746.071.031	16.746.071.031	9.178.810.509	9.178.810.509
+ Công ty Cổ Phần Bao Bì Bình Đức	5.430.473.388	5.430.473.388	5.076.815.400	5.076.815.400
+ Phải trả cho các đối tượng khác	192.232.890.134	192.232.890.134	145.009.122.041	145.009.122.041
Bên liên quan	3.007.576.740	3.007.576.740	1.900.000	1.900.000
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	2.898.539.340	2.898.539.340		
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	109.037.400	109.037.400	1.900.000	1.900.000
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp				
b) Dài hạn				
Cộng	228.425.041.382	228.425.041.382	216.486.725.129	216.486.725.129

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: QL 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X. Bình Thành, H.Lấp Vò, T. Đồng Tháp.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
6 tháng đầu năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

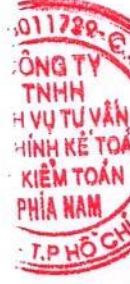
17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT	136.536.817	620.442.955	619.371.068	135.464.930
Thuế TNDN - hoạt động SXKD chính (*)	11.216.212.939	11.872.930.857	35.728.205.440	35.071.487.522
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.661.192.978	1.661.192.978	
Thuế thu nhập cá nhân	527.578.748	813.774.522	852.453.182	566.257.408
Thuế tài nguyên	174.432.000	191.968.000	192.304.000	174.768.000
Thuế khác		38.547.084	38.547.084	
Cộng	12.054.760.504	15.198.856.396	39.092.073.752	35.947.977.860

Ghi chú: (*) chuyển khoản 13.038.556.613 đồng và nộp bằng cán trừ tiền hoàn thuế GTGT trong kỳ với số tiền là 7.081.641.740 đồng theo QĐ số 108/QĐ-CTDTH-KDT ngày 08/05/2024 và với số tiền 7.748.259.099 đồng theo QĐ số 106/QĐ-CTDTH-KDT ngày 08/05/2024.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	8.130.366.483	1.340.020.397
Trích trước chi phí lãi vay	8.130.366.483	1.340.020.397
b) Dài hạn		
Cộng	8.130.366.483	1.340.020.397

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	28.781.316.115	35.199.713.551
Kinh phí công đoàn	927.175.231	1.220.605.231
Bảo hiểm y tế	204.522.250	208.845.250
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.212.221.960	6.212.221.960
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.069.057.700	1.100.681.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.368.338.974	26.457.360.110
Bên khác	13.041.449.974	19.380.471.110
+ Công ty điện lực Đồng Tháp	2.707.859.126	
+ Công ty TNHH SAFACO	1.635.702.200	
+ Phải trả khác	8.697.888.648	19.380.471.110
Bên liên quan	7.326.889.000	7.076.889.000
+ Công ty Cp Tập đoàn Sao Mai	7.326.889.000	7.076.889.000
b) Dài hạn		
Cộng	28.781.316.115	35.199.713.551

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		2.022.226.343
Dự phòng phải trả tiền lương		2.022.226.343
b) Dài hạn		
Cộng		2.022.226.343

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: QL 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X. Bình Thạnh, H.Lấp Vò, T. Đồng Tháp.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
6 tháng đầu năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
6 tháng đầu năm 2023							
Tại ngày 01/01/2023	2.276.446.080.000	196.813.460.000	17.060.700.000	72.577.293.393	621.485.064.349	171.773.974.329	3.356.156.572.071
Tăng vốn trong kỳ trước							
Lãi trong kỳ trước					36.542.726.601	7.760.840.376	44.303.566.977
Tăng do trích lập từ lợi nhuận				16.497.484.339			16.497.484.339
Tăng khác					225.034.481		225.034.481
Trích quỹ từ lợi nhuận					(21.497.484.339)		(21.497.484.339)
Giảm khác					(92.170.560)		(92.170.560)
Tại ngày 30/06/2023	2.276.446.080.000	196.813.460.000	17.060.700.000	89.074.777.732	636.663.170.532	179.534.814.705	3.395.593.002.969

6 tháng đầu năm 2024

Tại ngày 01/01/2024	2.276.446.080.000	196.813.460.000	17.060.700.000	89.074.777.732	657.853.134.910	174.045.075.333	3.411.293.227.975
Lãi trong kỳ này					30.022.268.346	6.307.493.687	36.329.762.033
Tăng do trích từ lợi nhuận (*)				9.188.699.378			9.188.699.378
Tăng khác							
Trích quỹ từ lợi nhuận (*)					(11.188.699.378)		(11.188.699.378)
Giảm khác							
Tại ngày 30/06/2024	2.276.446.080.000	196.813.460.000	17.060.700.000	98.263.477.110	676.686.703.878	180.352.569.020	3.445.622.990.008

(*) Trong kỳ, công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết ĐHCĐ thường niên năm 2024 Công ty CPĐT và PT Đa Quốc Gia I.D.I ngày 22/04/2024 số 01/2024/NQ-ĐHCĐ và Biên bản họp ĐHCĐ thường niên năm 2024 Công ty CPĐT và PT Đa Quốc Gia I.D.I ngày 22/04/2024 số 01/2024/BB-ĐHCĐ. Và theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2024 số 01/2022/NQ - ĐHCĐ ngày 22/04/2024 của Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

21. 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Vốn góp của công ty mẹ	1.166.124.310.000	51,23%	1.166.124.310.000	51,23%
- Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	1.166.124.310.000	51,23%	1.166.124.310.000	51,23%
Vốn góp của các đối tượng khác	1.110.321.770.000	48,77%	1.110.321.770.000	48,77%
Cộng	2.276.446.080.000	100,00%	2.276.446.080.000	100,00%

21. 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	2.276.446.080.000	2.276.446.080.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

21. 4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	227.644.608	227.644.608
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu phổ thông	227.644.608	227.644.608
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	227.644.608	227.644.608
- Cổ phiếu phổ thông	227.644.608	227.644.608
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

21. 5. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	76.041.216.796	67.644.983.670
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	11.111.130.157	10.714.897.031
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.111.130.157	10.714.897.031
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19.500.023.877	17.500.023.877

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

c) Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	927.407,28	1.937.549,39
- Bảng Anh (EUR)	3.838,65	822,70
- Đô la Hồng Kông (HKD)	14.860,00	14.860,00
- Nhân dân tệ (CNY)	22.947,60	22.947,60
- Baht Thái Lan (THB)	5.150,00	5.150,00
- Singapore (SGD)	4.277,00	4.277,00

23. NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	10.263.385.100	10.263.385.100

Đây là nguồn kinh phí Bộ KH và CN cấp cho Công ty để thực hiện dự án "Hoàn thiện công nghệ và thiết bị sản xuất bột cá và bột nêm từ phụ phẩm cá tra". Công ty đang hoàn tất các hồ sơ liên quan để báo cáo với Bộ KH&CN làm căn cứ xác định kết quả nhiệm vụ khoa học của dự án nói trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá tra	1.329.562.958.869	1.449.209.064.388
Doanh thu Bột Cá, mỡ cá	1.448.391.860.732	1.341.938.132.770
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi	763.399.728.000	762.788.895.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.719.797.902	36.772.041.081
Cộng	3.569.074.345.503	3.590.708.133.239

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2024
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Công ty mẹ	25.935.568.000

02 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Giảm giá hàng bán	70.830.000	184.552.665
Hàng bán bị trả lại	960.101.100	1.752.871.181
Cộng	1.030.931.100	1.937.423.846

03 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá tra đã bán	1.203.495.574.146	1.262.478.760.820
Giá vốn bột cá, mỡ cá	1.403.126.721.303	1.278.898.331.161
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi đã bán	658.528.564.702	722.427.120.409
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.930.494.083	25.809.148.656
Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(307.120.895)	
Cộng	3.290.774.233.339	3.289.613.361.046

04 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	50.359.603.413	49.172.070.913
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.184.333.570	18.631.531.921
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	642.171.667	1.753.399.424
Cộng	69.186.108.650	69.557.002.258

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền vay	146.737.651.602	185.899.191.030
Lỗ chênh lệch tỷ giá	23.287.989.096	16.038.584.305
Chi phí tài chính khác	1.862.698.397	1.173.438.536
Cộng	171.888.339.095	203.111.213.871

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
06 . 1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.855.564.110	3.792.432.390
Chi phí khấu hao	180.117.046	170.808.142
Chi phí vận chuyển hàng hóa	49.476.781.257	35.398.481.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.991.742.339	11.767.821.652
Chi phí bằng tiền khác	21.018.759.423	17.209.125.186
Cộng	85.522.964.175	68.338.668.622

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	12.879.309.843	13.970.568.327
Chi phí công cụ, dụng cụ	283.331.045	307.992.189
Chi phí khấu hao	1.898.646.620	1.931.054.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.488.015.094	3.946.906.874
Thuế, phí, lệ phí	25.443.741	175.377.736
Các khoản chi phí QLDN khác	6.570.331.930	7.939.805.122
Lợi thế thương mại	16.680.244.813	16.680.244.814
Cộng	41.825.323.086	44.951.949.221

07 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27.350.908	1.529.211.836
Thu nhập từ cho thuê tài sản	3.265.134.180	4.434.995.998
Các khoản khác	2.010.188.921	1.604.166.993
Cộng	5.302.674.009	7.568.374.827

Các giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan trong kỳ: Xem chi tiết thuyết minh VIII.03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

08 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí cho thuê tài sản	2.392.948.685	2.392.948.683
Các khoản bị phạt	576.273.090	1.990.609.892
Các khoản khác	1.349.422.702	3.517.437.475
Cộng	4.318.644.477	7.900.996.050

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	983.804.665.211	1.278.230.026.647
Chi phí nhân công	158.266.922.716	171.744.701.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.854.046.774	58.738.414.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.172.138.717	86.219.398.942
Chi phí khác bằng tiền	58.303.452.860	68.032.734.692
Cộng	1.362.401.226.278	1.662.965.275.578

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.269.273.405	7.117.481.170
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này	2.603.657.452	558.849.521
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.872.930.857	7.676.330.691

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	30.022.268.346	36.542.726.601
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	227.644.608	227.644.608
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	132	161

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	30.022.268.346	36.542.726.601
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	227.644.608	227.644.608
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	132	161

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

- 1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong tương lai: không có
- 2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
3.218.424.699.731	4.355.899.968.336

4 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
3.227.625.133.210	4.018.601.469.340

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** Không có**02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính:**

Ngày 15/08/2024 công ty đã được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21, ghi nhận tăng vốn điều lệ từ 2.276.446.080.000 đồng lên 2.731.726.680.000 đồng.

Toàn bộ 45.528.060 cổ phiếu phát hành để chi trả cổ tức năm 2022 và 2023 đã được Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 07 ngày 07/08/2024, Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh cấp quyết định về việc thay đổi đăng ký niêm yết ngày 08/08/2024.

Ngoài sự kiện nói trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

03 . Thông tin về các bên liên quan**a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

03 . Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

		<u>6 tháng đầu năm 2024</u>	<u>6 tháng đầu năm 2023</u>
Thù lao Hội đồng quản trị		861.000.000	852.000.000
Lê Thanh Thuận	Chủ tịch	201.000.000	252.000.000
Lê Tuấn Anh	Phó chủ tịch	120.000.000	120.000.000
Lê Văn Chung	Phó chủ tịch	360.000.000	360.000.000
Tổng Phi Hùng	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Đình Văn Thép	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/04/2024)		60.000.000
Lê Văn Cảnh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/04/2024)	60.000.000	
Lê Mạnh Huân	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/04/2024)	60.000.000	
Thù lao ban kiểm soát		54.000.000	54.000.000
Từ Thiện Thoại	Trưởng ban	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Đoàn Nguyễn Kim Phượng	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Tiền lương		1.013.558.519	1.510.387.464
Lê Văn Chung	Tổng Giám đốc		300.000.000
Lê Văn Cảnh	Tổng Giám đốc	330.000.000	305.000.000
Nguyễn Thanh Hải	P.Tổng Giám đốc	240.000.000	240.000.000
Võ Thị Minh Tâm	P.Tổng Giám đốc	300.000.000	300.000.000
Lê Thế Tùng	P.Tổng Giám đốc		240.000.000
Nguyễn Đức Phương	Kế toán trưởng	143.558.519	125.387.464

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Công ty mẹ
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con của Công ty CP TĐ Sao Mai
+ Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con của Công ty CP TĐ Sao Mai
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Công ty con của Công ty CP TĐ Sao Mai
+ Công ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar	Công ty con của Công ty CP TĐ Sao Mai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Bán trong kỳ	25.961.468.000	30.172.394.300
	- Xuất bán cá tra đông lạnh	25.676.568.000	29.913.394.300
	- Phí ủy thác xuất khẩu cá tra	284.900.000	259.000.000
	Mua trong kỳ	300.000.000	300.000.000
	- Chi phí thuê phòng, vùng nuôi Tân Long	300.000.000	300.000.000
	Cho vay trong kỳ	240.700.000.000	248.900.000.000
	- Cho vay huy động vốn	240.700.000.000	248.900.000.000
	Thu tiền trong kỳ	192.367.567.000	251.204.447.000
	- Thu lãi cho vay	24.367.567.000	16.204.447.000
	- Thu hoàn tiền cho vay	168.000.000.000	235.000.000.000
Các khoản khác	29.516.299.385	28.575.863.372	
- Ủy thác xuất khẩu cá tra	28.359.998.817	28.487.726.892	
- Thu hộ cước vận chuyển	1.156.300.568	88.136.480	
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Bán trong kỳ	1.754.027.400	1.851.925.200
	- Tiền cho thuê cụm máy ép đùn trục đôi	1.425.600.000	1.518.000.000
	- Tiền bán nước sạch	328.427.400	333.925.200
	Thu tiền trong kỳ	1.754.027.400	1.851.925.200
	- Cho thuê tài sản, bán nước sạch	1.754.027.400	1.851.925.200
	Mua hàng trong kỳ	2.613.600.000	2.613.600.000
- Phải trả tiền thuê văn phòng	2.613.600.000	2.613.600.000	
Trả tiền trong kỳ	2.613.600.000	2.613.600.000	
- Phải trả tiền thuê văn phòng	2.613.600.000	2.613.600.000	
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Bán hàng trong kỳ	60.000.000	
	- Tiền cho thuê tài sản	60.000.000	
	Thu tiền trong kỳ	90.000.000	
	- Thu tiền cho thuê tài sản	90.000.000	
	Mua hàng trong kỳ	597.997.365	509.868.000
	- Dịch vụ khách sạn, đặt tiệc, nước uống đóng chai, vé máy bay	597.997.365	509.868.000
	Trả tiền trong kỳ	488.959.965	509.868.000
- Dịch vụ khách sạn, đặt tiệc, nước uống đóng chai, vé máy bay	488.959.965	509.868.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
+ Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	Mua hàng trong kỳ	10.988.000	257.017.900
	- Dịch vụ đặt tiệc, mua vé máy bay	10.988.000	257.017.900
	Trả tiền trong kỳ	12.888.000	247.334.900
	- Dịch vụ đặt tiệc, mua vé máy bay	12.888.000	247.334.900
+ Công Ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar	Mua hàng trong kỳ	427.308.200	
	- Pin năng lượng mặt trời	427.308.200	
	Trả tiền trong kỳ	427.308.200	
	- Pin năng lượng mặt trời	427.308.200	

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	- Cho vay huy động vốn	529.900.000.000	457.200.000.000
	- Bán cá tra đông lạnh	2.286.344.000	
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	- Cho thuê tài sản		30.000.000
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	- Bán bột cá		6.831.005.000

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty cổ phần Du Lịch Đồng Tháp	- Dịch vụ đặt tiệc, vé máy bay		1.900.000

CÁC KHOẢN PHẢI KHÁC

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Công ty Cp Tập đoàn Sao Mai	- Phải trả khác	7.786.889.000	7.076.889.000

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: QL.80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Bình Thạnh, H.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
6 tháng đầu năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận

a. Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty

Chi tiêu	6 tháng đầu năm 2024		6 tháng đầu năm 2023	
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Tổng cộng
DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.389.863.113.099	1.178.180.301.304	3.568.043.414.403	2.303.834.588.375
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận	119.379.623.842	157.889.557.222	277.269.181.064	224.036.905.588
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.389.863.113.099	1.178.180.301.304	3.568.043.414.403	2.303.834.588.375
KQKD theo bộ phận				
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(127.348.287.261)	(113.290.617.843)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			149.920.893.803	185.866.730.504
Doanh thu hoạt động tài chính			69.186.108.650	69.557.002.258
Chi phí tài chính			(171.888.339.095)	(203.111.213.871)
Thu nhập khác			5.302.674.009	7.568.374.827
Chi phí khác			(4.318.644.477)	(7.900.996.050)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(11.872.930.857)	(7.676.330.691)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế TNDN			36.329.762.033	44.303.566.977
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			4.580.561.647	1.814.692.970
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			56.051.786.061	59.940.439.110



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: QL.80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Bình Thành, H.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
6 tháng đầu năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chi tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	1.936.324.017.829	325.389.499.164	2.261.713.516.993	2.002.491.948.623	199.511.284.821	2.202.003.233.444
Tài sản không phân bổ			6.026.471.719.521			6.075.445.028.699
Tổng tài sản	1.936.324.017.829	325.389.499.164	8.288.185.236.514	2.002.491.948.623	199.511.284.821	8.277.448.262.143
Nợ phải trả bộ phận	326.343.575.211	33.552.891.678	359.896.466.889	317.553.147.089	36.575.996.415	354.129.143.504
Nợ phải trả không phân bổ			4.472.402.394.517			4.501.762.505.564
Tổng nợ phải trả	326.343.575.211	33.552.891.678	4.832.298.861.406	317.553.147.089	36.575.996.415	4.855.891.649.068

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

6 tháng đầu năm 2024

Chỉ tiêu	Sản xuất chế biến cá tra	Bột Cá, mỡ cá	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.328.532.027.769	1.448.391.860.732	763.399.728.000	27.719.797.902	3.568.043.414.403
Tài sản bộ phận	2.183.424.901.033	1.083.118.102.415	934.262.727.458	4.087.379.505.608	8.288.185.236.514
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				4.580.561.647	

6 tháng đầu năm 2023

Chỉ tiêu	Sản xuất chế biến cá tra	Bột Cá, mỡ cá	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.447.271.640.542	1.341.938.132.770	762.788.895.000	36.772.041.081	3.588.770.709.393
Tài sản bộ phận	2.625.006.744.128	1.187.589.456.136	635.368.605.593	3.879.972.656.300	8.327.937.462.157
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				1.814.692.970	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

05 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐA QUỐC GIA I.D.I

Địa chỉ: QL 80, cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, X.Bình Thạnh, H.Lấp Vò, T.Đồng Tháp.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
6 tháng đầu năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	228.425.041.382			228.425.041.382
Người mua trả tiền trước	108.884.112.773			108.884.112.773
Vay và nợ	4.140.032.325.157	261.419.385.916		4.401.451.711.073
Chi phí phải trả	8.130.366.483			8.130.366.483
Các khoản phải trả phải nộp khác	28.781.316.115			28.781.316.115
Cộng	4.514.253.161.910	261.419.385.916		4.775.672.547.826

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	927.407	1.937.549
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	12.891.902	8.268.922
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	(184.374)	(207.214)
Vay và nợ thuê tài chính	(61.910.746)	(28.231.583)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(48.275.812)	(18.232.326)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(24.665.007.081)	(8.977.243.051)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	24.665.007.081	8.977.243.051

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá

+ Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2024 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

+ Rủi ro về giá bất động sản

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	788.382.500.000	500.852.500.000
Hàng tồn kho	1.283.449.314.538	1.490.697.864.040
Tài sản cố định hữu hình	390.410.535.939	392.684.675.739
Quyền sử dụng đất	143.178.249.549	145.970.351.135
Bất động sản đầu tư	205.568.206.260	207.535.277.257

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

06 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

07 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho 6 tháng đầu năm 2023 được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Đồng Tháp, ngày 22 tháng 08 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng


VŨ THỊ LỆ


NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG

